

# CÔNG TY TNHH KHẢO SÁT ĐO ĐẠC VÀ XÂY DỰNG PHƯƠNG TRỜI MỚI

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHẢO SÁT ĐO ĐẠC VÀ XÂY DỰNG PHƯƠNG TRỜI MỚI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110040615

**3. Ngày thành lập:** 23/06/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 55, Xóm Trại Dưới, Thôn Lại Đà, Xã Đông Hội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0345063226

Fax:

Email: [Phuongtroimoi8386@gmail.com](mailto:Phuongtroimoi8386@gmail.com) Website: [m](http://m)

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                         | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                     | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                           | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                              | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                          | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy                                                                                           | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                         | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                       | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                              | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( Trừ các hoạt động nhà nước cấm) | 4620     |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                              | 4631     |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                          | 4632     |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                            | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669 |
| 29. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                                                                                                                               | 6810 |
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản 2014                                                                                                                                                                                                             | 6820 |
| 31. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng<br>- Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng công trình<br>- Thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình<br>( Theo quy định của Luật Xây Dựng 2014) | 7110 |
| 32. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 34. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 35. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 36. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 38. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724 |
| 39. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4730 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4774 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4781 |
| 42. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4782 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 43. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                      | 4783        |
| 44. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784        |
| 45. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4785        |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789        |
| 47. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                     | 4791        |
| 48. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                | 4799        |
| 49. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 50. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 51. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 53. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 55. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 56. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 57. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 58. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 59. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 60. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 61. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 62. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 63. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 64. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 65. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 66. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 67. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 68. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 69. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 70. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763        |
| 71. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764        |
| 72. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 4772 |
| 74. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN KHẮC CƯỜNG Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *08/09/1994* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001094004145*  
 Ngày cấp: *25/07/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản Lý Hành Chính về Trật Tự Xã Hội*  
 Địa chỉ thường trú: *Thôn Lại Đà, Xã Đông Hội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *Thôn Lại Đà, Xã Đông Hội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội